

Số 11/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện.
7. Nội dung công bố thông tin:
- Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán
- Giải trình Báo cáo tài chính, chênh lệch LNST báo cáo kiểm toán năm 2020 và BCTC tự lập năm 2020
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 09/04/2021 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- P.KSNB;
- Lưu.

Số: **96** /RDP/TCKT
"Giải trình báo cáo
tài chính 2020 Công ty mẹ"

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 so với năm 2019 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	2020	2019	chênh lệch
1	Tổng LN sau thuế	18,085,811,013	9,006,684,281	9,079,126,732

Theo báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 lợi nhuận sau thuế tăng 9,079,126,732 đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Nguyên nhân chủ yếu là do nhận cổ tức được chia từ các công ty con 29,760,048,911 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

CHỦ TỊCH HĐQT



HỒ ĐỨC LAM

Số: 39... /CV/RDP/21

TP.HCM, Ngày 31.tháng 03 năm 2021

V/v giải trình chênh lệch LNST báo cáo kiểm toán năm 2020 và BCTC tự lập năm 2020 công ty mẹ

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding.

Theo báo cáo tài chính soát xét năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM về việc chênh lệch giữa lợi nhuận sau thuế báo cáo đã được kiểm toán năm 2020 và báo cáo tài chính năm 2020 tự lập công ty mẹ như sau:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2020 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
1	Tổng lợi nhuận sau thuế	9,549,674,463	18,085,811,013	8,536,136,550
2	Kiểm toán điều chỉnh:			
-	Giảm giá vốn hàng bán tăng lợi nhuận			656,597,500
-	Tăng chi phí tài chính			(1,491,782,703)
-	Tăng doanh thu hoạt động tài chính			8,541,966,598
-	Giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành			829,355,155
	Tổng cộng			8,536,136,550

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

Như trên
Lưu TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING



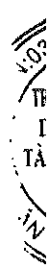
HỒ ĐỨC LAM

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(đến ngày 06/06/2020)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(đến ngày 06/06/2020)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên	(từ ngày 06/06/2020)
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên	(từ ngày 06/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 03 năm 2021



Số: 57-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.471.042.503	691.880.680.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.832.773.174	15.345.417.157
1. Tiền	111		7.832.773.174	15.345.417.157
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.700.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.029.810.387	532.798.312.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	200.174.141.886	341.213.660.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	58.029.485.491	59.563.598.043
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	99.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	28.078.476.780	33.573.347.091
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	201.499.355.190	142.740.584.881
1. Hàng tồn kho	141		201.499.355.190	142.740.584.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.409.103.752	996.366.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	509.108.995	658.309.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.899.994.757	14.133.970
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	-	323.922.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.874.442.445	588.553.706.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.228.698.000	4.228.698.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	4.228.698.000	4.228.698.000
II. Tài sản cố định	220		55.651.470.784	148.861.252.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	5.170.217.451	7.238.434.906
- Nguyên giá	222		55.509.963.575	56.125.691.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.339.746.124)	(48.887.256.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	41.650.025.330	46.491.402.170
- Nguyên giá	225		52.748.671.363	52.748.671.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.098.646.033)	(6.257.269.193)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	8.831.228.003	95.131.415.426
- Nguyên giá	228		10.406.012.929	102.862.842.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.574.784.926)	(7.731.427.231)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.817.414.421	12.113.866.634
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	25.817.414.421	12.113.866.634
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	665.855.724.100	422.139.156.808
1. Đầu tư vào công ty con	251		538.805.048.911	380.030.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.273.000.000	44.475.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.222.722.731)	(2.366.241.112)
V. Tài sản dài hạn khác	260		321.135.140	1.210.733.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	321.135.140	1.210.733.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.255.345.484.948	1.280.434.387.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		744.698.856.654	787.873.570.301
I. Nợ ngắn hạn	310		567.399.409.567	731.747.400.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	47.592.053.573	110.835.098.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	119.010.854.052	14.915.289.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.916.959.979	12.772.967.724
4. Phải trả người lao động	314		54.792.946	444.071.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.227.259.651	1.214.667.845
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19.826.300.442	30.918.046.807
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	374.535.834.446	560.384.904.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	262.354.478
II. Nợ dài hạn	330		177.299.447.087	56.126.169.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	156.937.500.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.375.312.522	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	18.986.634.565	56.126.169.717
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.646.628.294	492.560.817.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	510.646.628.294	492.560.817.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.699.210.000	373.367.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.699.210.000	373.367.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.691.535.642	22.937.774.629
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	13.931.090.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.691.535.642	9.006.684.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.255.345.484.948	1.280.434.387.582

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.985.046.200.342	1.498.383.310.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	77.617.449	6.596.925.116
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.984.968.582.893	1.491.786.385.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.949.836.786.949	1.430.189.203.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.131.795.944	61.597.182.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	36.082.983.948	4.094.412.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.694.207.338	25.396.382.034
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.497.499.714	45.475.810.073
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.767.168.820	7.735.883.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.605.026.846	19.648.471.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.148.376.888	12.910.857.070
11. Thu nhập khác	31	VI.9	7.445.279.834	9.891.977.252
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.721.460.326	995.252.859
13. Lợi nhuận khác	40		5.723.819.508	8.896.724.393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.872.196.396	21.807.581.463
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.786.385.383	12.800.897.182
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.085.811.013	9.006.684.281

Người lập biểu

Đỗ Minh Luân

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.872.196.396	21.807.581.463
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.239.745.167	11.340.703.492
- Các khoản dự phòng	03	(1.143.518.381)	(21.096.185.119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.391.819.583)	(12.155.182.650)
- Chi phí lãi vay	06	36.497.499.714	45.475.810.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.074.103.313	45.372.727.259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	138.069.063.873	189.398.937.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.758.770.309)	18.423.974.394
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	30.650.587.278	(3.584.569.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.038.798.448	2.369.687.352
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.484.907.908)	(44.635.852.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.546.172.806)	(5.417.278.452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	250.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.000.000)	(151.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.015.701.889	202.026.625.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(26.169.007.787)	(21.482.187.224)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	12.880.776.385	82.565.749.211
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(3.700.000.000)	(99.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	99.700.000.000	17.437.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.925.000.000)	(178.670.176.283)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.237.000.000	2.143.684.000
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	27.436.490.838	2.990.922.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	130.460.259.436	(194.714.507.975)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.081.924.176.170	1.312.537.170.155
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.294.853.966.906)	(1.304.359.309.284)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(10.058.814.572)	(17.604.851.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222.988.605.308)	(9.426.990.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.512.643.983)	(2.114.872.785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.345.417.157	17.460.289.942
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.832.773.174	15.345.417.157

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đổ, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

TR
D
TÀI
FIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	40.354.594	268.053.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.792.418.580	15.077.363.211
Cộng	7.832.773.174	15.345.417.157

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-
Cộng	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con		538.805.048.911	-			380.030.000.000	(499.443.552)	
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	85,0	328.385.048.911	-	(ii)	65,0	162.500.000.000	-	(ii)
Công ty CP Trading Rạng Đông	51,0	30.600.000.000	-	(ii)	51,0	30.600.000.000	-	(ii)
Công ty CP tiếp vận Song Dũng		-	-		51,0	7.110.000.000	(499.443.552)	(ii)
Công ty CP Rạng Đông Films	99,9	179.820.000.000	-	(ii)	99,9	179.820.000.000	-	(ii)
Công ty CP Agriculture Rạng Đông (i)		-	-			-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết		128.273.000.000	(1.222.722.731)			44.475.000.000	(1.866.797.560)	
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên		-	-		50,0	35.400.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	40,7	122.000.000.000	(1.151.148.797)	(ii)	30,0	9.075.000.000	(1.866.797.560)	(ii)
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	45	6.273.000.000	(71.573.934)	(ii)		-	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.920	-			397.920	-	
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)		397.920	-	(ii)		397.920	-	(ii)
Cộng		667.078.446.831	(1.222.722.731)			424.505.397.920	(2.366.241.112)	

- (i) Công ty cổ phần Agriculture Rạng Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101899307 ngày 27/11/2018. Vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 3,06 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2020 Công ty chưa góp vốn.
- (ii) Tại ngày 31/12/2020 và tài ngày 31/12/2019, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	52.760.973.810	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	35.177.315.428
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	77.296.712.171	92.299.382.446
Công ty TNHH Tăng Tốc	-	152.726.180.115
Phải thu các khách hàng khác	70.116.455.905	61.010.782.888
Cộng	200.174.141.886	341.213.660.877
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	90.276.330.396	286.507.510.422
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	35.177.315.428
Công ty CP Rạng Đông Films	12.979.618.225	6.162.932.434
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	-	141.699.999
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	77.296.712.171	92.299.382.446
Công ty TNHH Tăng Tốc	-	152.726.180.115
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	33.534.590.813	15.241.690.286
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh	4.250.981.460	-
Trả trước cho người bán trong nước khác	29.283.609.353	15.241.690.286
Trả trước cho người bán nước ngoài	24.494.894.678	44.321.907.757
Marubeni Asean Pte, Ltd	-	11.009.663.850
Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	-	10.184.265.000
UPC Chemicals (Malaysia) Sdn . Bhd	4.311.558.350	-
Dow Singapore-PSA HUB	4.878.373.500	-
Trả trước cho người bán nước ngoài khác	15.304.962.828	23.127.978.907
Cộng	58.029.485.491	59.563.598.043
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	199.013.548	2.554.659.958
Công ty CP tiếp vận Song Dững	199.013.548	-
Công ty CP Trading Rạng Đông	-	2.554.659.958
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (Công ty con)	-	99.700.000.000
Cộng	-	99.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	28.078.476.780	33.573.347.091
Tạm ứng	5.994.335.461	5.909.482.340
Ký cược, ký quỹ	3.247.517.109	5.197.695.969
Phải thu Sojitz Pla Net Corporation	-	17.437.500.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	17.000.000.000	2.694.923.182
Phải thu khác	1.836.624.210	2.333.745.600
Phải thu dài hạn khác	4.228.698.000	4.228.698.000
Ký cược, ký quỹ	4.228.698.000	4.228.698.000
Cộng	32.307.174.780	37.802.045.091
Phải thu khác là các bên liên quan	17.000.000.000	3.000.779.236
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	17.000.000.000	2.694.923.182
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	-	272.856.054

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., Ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	474.358.544	-	274.642.856	-
Thành phẩm	4.472.183.982	-	5.271.782.134	-
Hàng hoá	196.552.812.664	-	137.194.159.891	-
Cộng	201.499.355.190	-	142.740.584.881	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	509.108.995	658.309.539
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	509.108.995	403.383.437
Chi phí bảo hiểm	-	3.865.830
Chi phí trả trước khác	-	251.060.272
Chi phí trả trước dài hạn	321.135.140	1.210.733.044
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	321.135.140	216.382.030
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	214.897.425
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	779.453.589
Cộng	830.244.135	1.869.042.583

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.540.932.449	6.540.932.449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.839.678.049	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	19.276.481.972	5.572.934.185
Cộng	25.817.414.421	12.113.866.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.323.178.960	16.390.880.650	13.483.066.115	1.928.565.298	56.125.691.023
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	615.727.448	-	-	615.727.448
Số dư cuối năm	24.323.178.960	15.775.153.202	13.483.066.115	1.928.565.298	55.509.963.575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.416.328.934	16.179.259.457	9.401.472.349	1.890.195.377	48.887.256.117
Khấu hao trong năm	679.455.614	77.403.168	1.298.496.852	12.861.821	2.068.217.455
Giảm khác trong năm	-	615.727.448	-	-	615.727.448
Số dư cuối năm	22.095.784.548	15.640.935.177	10.699.969.201	1.903.057.198	50.339.746.124
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.906.850.026	211.621.193	4.081.593.766	38.369.921	7.238.434.906
Tại ngày cuối năm	2.227.394.412	134.218.025	2.783.096.914	25.508.100	5.170.217.451
			31/12/2020	01/01/2020	
			VND	VND	
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay			-	-	
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			32.060.624.799	27.272.980.568	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	52.748.671.363
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	52.748.671.363
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.257.269.193
Khấu hao trong năm	4.841.376.840
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	11.098.646.033
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	46.491.402.170
Tại ngày cuối năm	41.650.025.330

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	102.385.629.077	477.213.580	102.862.842.657
Số tăng trong năm	-	-	-
Giảm do đi góp vốn vào đơn vị khác	92.456.829.728	-	92.456.829.728
Số dư cuối năm	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.254.213.651	477.213.580	7.731.427.231
Khấu hao trong năm	1.330.150.872	-	1.330.150.872
Giảm do đi góp vốn vào đơn vị khác	7.486.793.177	-	7.486.793.177
Số dư cuối năm	1.097.571.346	477.213.580	1.574.784.926
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	95.131.415.426	-	95.131.415.426
Tại ngày cuối năm	8.831.228.003	-	8.831.228.003

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

-

86.097.558.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	47.592.053.573	110.835.098.582
Người bán trong nước	15.293.255.890	19.180.743.284
Người bán nước ngoài	32.298.797.683	91.654.355.298
- ITOCHU Chemicals America Inc	-	4.411.070.139
- ITOCHU Corporation	8.994.963.454	16.227.153.275
- Sojitz Pla Net Corporation	-	16.888.501.224
- Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	-	15.041.000.000
- Hanwha Corporation	6.524.702.500	-
- Phải trả người bán nước ngoài khác	16.779.131.729	39.086.630.660
Phải trả người bán dài hạn	156.937.500.000	-
Phải trả bên thứ ba	156.937.500.000	-
Cộng	204.529.553.573	110.835.098.582

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng trong nước	117.855.246.948	11.148.283.851
Khách hàng nước ngoài	1.155.607.104	3.767.005.382
Cộng	119.010.854.052	14.915.289.233
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	111.250.477.926	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	111.250.477.926	-

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	12.772.967.724	32.894.072.996	40.750.080.741	4.916.959.979
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	190.292.711	190.292.711	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	23.687.304.303	23.687.304.303	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.676.747.402	1.786.385.383	9.546.172.806	4.916.959.979
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.823.447	26.823.447	-
Thuế tài nguyên	-	799.040	799.040	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	96.220.322	7.151.944.112	7.248.164.434	-
Các loại thuế khác	-	16.500.000	16.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.024.000	34.024.000	-
Thuế phải thu	323.922.806	2.171.573.020	1.847.650.214	-
Thuế nhập khẩu	323.922.806	2.171.573.020	1.847.650.214	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.227.259.651	1.214.667.845
Cộng	1.227.259.651	1.214.667.845

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	19.826.300.442	30.918.046.807
Kinh phí công đoàn	51.345.497	61.768.197
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	28.914.560
Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh bất động sản Thảo Nguyên	-	6.169.202.192
Phải trả ông Nguyễn Minh Quang	-	10.000.000.000
Phải trả ông Nguyễn Đắc Hải	-	3.040.000.000
Phải trả ông Ngô Đình Hân	-	9.150.000.000
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Công ty CP Rạng Đông Healthcare (bên liên quan)	19.036.143.942	-
Phải trả khác	613.785.679	2.343.136.534
Phải trả dài hạn khác	1.375.312.522	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.375.312.522	-
Cộng	21.201.612.964	30.918.046.807

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	374.535.834.446	560.384.904.602
Vay ngắn hạn	364.477.162.874	538.183.925.326
Vay dài hạn đến hạn trả	-	12.142.307.692
Nợ thuê tài chính	10.058.671.572	10.058.671.584
B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.986.634.565	56.126.169.717
Vay dài hạn	-	27.080.720.592
Nợ thuê tài chính	18.986.634.565	29.045.449.125
Cộng	393.522.469.011	616.511.074.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	560.384.904.602	1.091.982.847.742	1.277.831.917.898	374.535.834.446
Vay ngắn hạn	538.183.925.326	1.081.924.176.170	1.255.630.938.622	364.477.162.874
Ngân hàng Sinopac (a)	30.740.169.741	67.868.329.062	64.432.048.427	34.176.450.376
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	133.944.943.389	334.984.186.750	318.977.258.405	149.951.871.734
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	175.934.102.993	288.330.819.624	383.638.781.146	80.626.141.472
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	63.409.381.655	-	63.409.381.655	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (d)	27.138.207.251	95.756.651.506	92.894.858.757	30.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	37.736.832.337	44.286.116.889	82.022.949.226	-
Ngân hàng Maybank (e)	69.280.287.959	248.729.084.582	250.255.661.006	67.753.711.535
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (f)	-	1.968.987.757	-	1.968.987.757
Vay dài hạn đến hạn trả	12.142.307.692	-	12.142.307.692	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	1.840.000.000	-	1.840.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	10.302.307.692	-	10.302.307.692	-
Nợ thuê tài chính	10.058.671.584	10.058.671.572	10.058.671.584	10.058.671.572
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (g)	4.725.091.584	4.725.091.572	4.725.091.584	4.725.091.572
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (h)	5.333.580.000	5.333.580.000	5.333.580.000	5.333.580.000

- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 181076-SDBS2 ngày 06/3/2020. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 34.176.450.376 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/94739/HĐTD ngày 29/11/2019. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/94739/HĐTC ngày 23/03/2015. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 149.951.871.734 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 20.3150070/2020-HĐCVHM/NHCT900-RANGDONG ngày 06/10/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 80.626.141.472 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 30918.20.110.316436.TD ngày 03/07/2020. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 30.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC-HN/LO/2019/RDP/01 ngày 10/05/2019. Hạn mức cho vay 3.500.000 USD. Lãi suất vay 6,5%/năm. Vay để mua hàng/ nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hồi phiếu theo LCs... Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 67.753.711.535 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng số 408/2020/HDHM/CMB ngày 09/12/2020. Hạn mức cho vay 200 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 1.968.987.757 đồng.

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 VND
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56.126.169.717	-	37.139.535.152	18.986.634.565
Vay dài hạn ngân hàng	27.080.720.592	-	27.080.720.592	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	1.330.000.000	-	1.330.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	25.750.720.592	-	25.750.720.592	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	29.045.449.125	-	10.058.814.560	18.986.634.565
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (g)	12.600.244.125	-	4.725.234.560	7.875.009.565
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (h)	16.445.205.000	-	5.333.580.000	11.111.625.000

- (g) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
- (h) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2019/CN.MN-CTTC ngày 12/01/2019. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 25/01/2019. Lãi suất thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính cộng biên độ 2,5%/năm.

Chi tiết phải trả nợ thuê tài chính như sau.

Đơn vị tính : đồng

Thời hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	12.199.095.394	2.140.423.822	10.058.671.572	12.786.048.865	2.727.377.281	10.058.671.584
Trên 1 năm đến 5 năm	20.680.126.206	1.693.491.641	18.986.634.565	32.488.734.651	3.443.285.526	29.045.449.125
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	32.879.221.600	3.833.915.463	29.045.306.137	45.274.783.516	6.170.662.807	39.104.120.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	47.869.630.348	483.554.133.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.938.540.000				(33.938.540.000)	-
Lãi trong năm trước					9.006.684.281	9.006.684.281
Số dư cuối năm trước	373.367.160.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	22.937.774.629	492.560.817.281
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000				(37.332.050.000)	-
Lãi trong năm nay					18.085.811.013	18.085.811.013
Số dư cuối năm nay	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	3.691.535.642	510.646.628.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	410.699.210.000	100	373.367.160.000	100
Cộng	410.699.210.000	100	373.367.160.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	373.367.160.000	339.428.620.000
Vốn góp đầu năm	37.332.050.000	33.938.540.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	410.699.210.000	373.367.160.000
Cổ tức đã chia	37.332.050.000	33.938.540.000
- Bằng cổ phiếu	37.332.050.000	33.938.540.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.069.921	37.336.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.069.921	37.336.716
- Cổ phiếu phổ thông	41.069.921	37.336.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.069.921	37.336.716
- Cổ phiếu phổ thông	41.069.921	37.336.716

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	8.359,48	9.243,97
- EUR	295,62	295,62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	-	145.549.217.292
Doanh thu bán hàng hóa	1.967.542.858.002	1.348.641.345.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.503.342.340	4.192.747.338
Cộng	1.985.046.200.342	1.498.383.310.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	45.454.545	-
Hàng bán bị trả lại	32.162.904	6.596.925.116
Cộng	77.617.449	6.596.925.116
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	-	145.549.217.292
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.967.465.240.553	1.342.044.420.870
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	17.503.342.340	4.192.747.338
Cộng	1.984.968.582.893	1.491.786.385.500
Doanh thu thuần với các bên liên quan	1.194.292.763.624	1.396.234.513.531
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	420.668.393.609	632.590.443.479
Công ty CP Trading Rạng Đông	306.767.484.804	324.972.077.753
Công ty CP Rạng Đông Films	103.558.767.870	109.461.059.226
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	-	105.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	308.867.209.815	100.083.424.464
Công ty TNHH Tăng Tốc	53.646.907.525	228.893.690.428
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	784.000.001	128.818.181
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	136.876.316.052
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.944.964.728.291	1.293.312.887.122
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.872.058.658	-
Cộng	1.949.836.786.949	1.430.189.203.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.186.490.838	2.477.416.594
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.253.059.679
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.760.048.911	80.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.444.199	283.935.881
Cộng	36.082.983.948	4.094.412.154

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	36.497.499.714	45.475.810.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá	340.226.005	244.042.683
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(1.143.518.381)	(20.323.470.722)
Cộng	35.694.207.338	25.396.382.034

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	-	440.338.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.697.208	210.800.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.089.434.710	6.246.036.165
Chi phí bán hàng khác	1.517.036.902	838.708.251
Cộng	3.767.168.820	7.735.883.890

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	2.697.913.053	2.586.718.405
Chi phí vật liệu quản lý	-	74.418.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.160.267.951	4.616.560.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.961.228	2.386.991.738
Chi phí bằng tiền khác	10.783.884.614	9.983.782.359
Cộng	17.605.026.846	19.648.471.486

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	415.316.385	8.344.706.377
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	135.825.000
Thu nhập khác	7.029.963.449	1.411.445.875
Cộng	7.445.279.834	9.891.977.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	1.638.776.814	740.552.508
Chi phí khác	82.683.512	254.700.351
Cộng	1.721.460.326	995.252.859

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.872.196.396	21.807.581.463
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(10.940.269.482)	42.196.904.449
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.819.779.429	42.276.904.449
- Các khoản điều chỉnh giảm	29.760.048.911	80.000.000
Thu nhập tính thuế	8.931.926.914	64.004.485.912
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.786.385.383	12.800.897.182

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	97.420.484.291
Chi phí nhân công	2.697.913.053	5.872.533.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.239.745.167	11.340.703.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.083.077.756	11.653.405.040
Chi phí khác bằng tiền	12.300.921.516	10.822.490.610
Cộng	26.321.657.492	137.109.616.531

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào đơn vị khác bằng tài sản cố định	92.000.000.000	79.334.823.717
Mua tài sản bằng nợ thuế tài chính	-	30.304.486.451
Tặng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000	33.938.540.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.081.924.176.170	1.312.537.170.155

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.304.912.781.478	1.321.964.160.390

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Cho vay	-	99.700.000.000
		Mua hàng	416.545.495.223	125.031.605.101
		Mua lại tài sản	-	1.488.993.496
		Bán máy móc	-	23.795.232.686
		Cổ tức	29.760.048.911	-
		Lãi cho vay	6.038.207.945	-
Công ty CP Trading Rạng Đông	Công ty con	Mua hàng	92.272.617.889	-
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Mua hàng	31.416.638.750	1.686.408.025
		Chuyển nhượng lại tài sản	-	11.056.030.074
		Bán máy móc	-	15.275.000.000
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	2.109.809.262	5.808.366.558
		Nhận cổ tức	-	80.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	604.746.657.025	357.551.799.867
Công ty TNHH Tăng Tóc	Bên liên quan	Mua hàng	158.391.486.688	203.346.948.657
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tài sản	92.000.000.000	-
		Góp vốn bằng tiền	20.925.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	-
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	-
Ông Hồ Đức Dũng Thành viên	-
Bà Lê Thị Thanh Thủy Thành viên	-
Ông Nguyễn Trọng Bình Thành viên (đến ngày 06/06/2020)	-
Ông Trần Trọng Triệu Thành viên (đến ngày 06/06/2020)	-
Ông Hồ Văn Tuyên Thành viên (từ ngày 06/06/2020)	-
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên (từ ngày 06/06/2020)	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người điều hành	578.604.000
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	389.682.000
Hồ Đức Dũng Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)	134.476.000
Trần Trọng Triệu Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)	54.446.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.832.773.174	15.345.417.157	7.832.773.174	15.345.417.157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	225.234.687.435	371.853.929.858	225.234.687.435	371.853.929.858
Cho vay	-	99.700.000.000	-	99.700.000.000
Đầu tư tài chính	397.920	397.920	397.920	397.920
Cộng	233.067.858.529	486.899.744.935	233.067.858.529	486.899.744.935
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	393.522.469.011	616.511.074.319	393.522.469.011	616.511.074.319
Phải trả người bán	204.529.553.573	110.835.098.582	204.529.553.573	110.835.098.582
Chi phí phải trả	1.227.259.651	1.214.667.845	1.227.259.651	1.214.667.845
Phải trả khác	21.150.267.467	30.827.364.050	21.150.267.467	30.827.364.050
Cộng	620.429.549.702	759.388.204.796	620.429.549.702	759.388.204.796

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.11, V.13, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	443.130.102.615	177.299.447.087	620.429.549.702
Các khoản vay	374.535.834.446	18.986.634.565	393.522.469.011
Phải trả người bán	47.592.053.573	156.937.500.000	204.529.553.573
Chi phí phải trả	1.227.259.651	-	1.227.259.651
Phải trả khác	19.774.954.945	1.375.312.522	21.150.267.467
Số đầu năm	703.262.035.079	56.126.169.717	759.388.204.796
Các khoản vay	560.384.904.602	56.126.169.717	616.511.074.319
Phải trả người bán	110.835.098.582	-	110.835.098.582
Chi phí phải trả	1.214.667.845	-	1.214.667.845
Phải trả khác	30.827.364.050	-	30.827.364.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 90 /RDP/TCKT

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

"Giải trình báo cáo
tài chính 2020 hợp nhất đã kiểm toán"

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020 so với năm 2019 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	2020	2019	chênh lệch
1	Tổng LN sau thuế	3,201,066,556	70,092,155,079	(66,891,088,523)

Theo báo cáo tài chính năm 2020 lợi nhuận sau thuế giảm (66,891,088,523) đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19). Ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty ưu tiên đẩy nhanh luân chuyển hàng tồn kho để có doanh thu và dòng tiền nên giảm lợi nhuận gộp so với năm trước 88,727,897,061 đồng (%lợi nhuận gộp năm nay là 7.65%, năm trước là 14.25%)

- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING
CHỦ TỊCH HĐQT



Số: 40./CV/RDP/21

TP.HCM, Ngày 31.tháng 03năm 2021

V/v giải trình chênh lệch LNST báo cáo kiểm toán năm 2020 và BCTC tự lập năm 2020 hợp nhất

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding.

Theo báo cáo tài chính soát xét năm 2020 đã được kiểm toán. Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM về việc chênh lệch giữa lợi nhuận sau thuế báo cáo đã được kiểm toán năm 2020 và báo cáo tài chính năm 2020 tự lập hợp nhất như sau:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2020 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
1	Tổng lợi nhuận sau thuế	5,953,794,978	3,201,066,556	(2,752,728,422)
2	Kiểm toán điều chỉnh:			
-	Giảm lợi nhuận gộp			(2,580,658,381)
-	Giảm chi phí tài chính			3,372,117,838
-	Giảm doanh thu hoạt động tài chính			(5,910,349,679)
-	Tăng lãi liên doanh liên kết			1,108,137,938
-	Giảm chi phí quản lý			4,996,884,257
-	Giảm lợi nhuận khác			(3,583,577,211)
-	Tăng chi phí thuế thu nhập hiện hành			(155,283,184)
	Tổng cộng			(2,752,728,422)

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

Như trên

Lưu TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

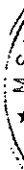
Người đại diện pháp luật



Hồ Đức Lam

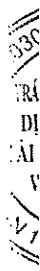
CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(đến ngày 06/06/2020)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(đến ngày 06/06/2020)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên	(từ ngày 06/06/2020)
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên	(từ ngày 06/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị ✓



Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 03 năm 2021



Số: 58-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.212.067.019.502	1.251.693.034.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.100.272.786	38.387.950.979
1. Tiền	111		26.100.272.786	38.387.950.979
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.700.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.412.005.147	769.618.467.944
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	452.751.465.579	650.327.674.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	77.723.567.951	82.625.182.876
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.189.265.387	37.917.904.653
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	585.869.360.180	414.510.934.750
1. Hàng tồn kho	141		585.869.360.180	414.510.934.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.985.381.389	29.175.680.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	11.731.447.211	15.536.092.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.207.376.508	13.315.122.116
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	46.557.670	324.466.282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		972.727.588.844	1.019.929.536.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.401.305.322	13.476.855.008
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	16.401.305.322	13.476.855.008
II. Tài sản cố định	220		717.509.626.217	809.185.170.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	590.243.053.606	627.669.356.569
- Nguyên giá	222		1.042.110.445.489	1.023.101.723.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(451.867.391.883)	(395.432.367.352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	105.013.882.982	72.275.263.981
- Nguyên giá	225		134.518.050.400	86.532.046.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.504.167.418)	(14.256.782.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	22.252.689.629	109.240.549.492
- Nguyên giá	228		27.259.132.026	119.500.861.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.006.442.397)	(10.260.312.262)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.393.499.691	73.922.619.919
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	41.393.499.691	73.922.619.919
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	127.050.675.189	42.615.327.017
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		127.050.277.269	42.614.929.097
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.372.482.425	80.729.564.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	69.010.397.661	79.457.257.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.362.084.764	1.272.307.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.184.794.608.346	2.271.622.571.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.716.025.228.534	1.618.569.431.214
I. Nợ ngắn hạn	310		1.124.810.969.656	1.133.076.781.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	250.073.774.089	263.298.784.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.049.824.823	24.263.231.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.943.186.311	20.155.701.718
4. Phải trả người lao động	314		11.732.300.994	14.505.792.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.668.103.132	13.817.628.638
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	28.555.816.179	41.646.098.216
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	802.552.609.650	755.127.189.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	262.354.478
II. Nợ dài hạn	330		591.214.258.878	485.492.649.687
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	2.783.865.526	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.837.412.522	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	429.655.480.830	485.392.760.977
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-	99.888.710
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468.769.379.812	653.053.139.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	468.769.379.812	653.053.139.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.699.210.000	373.367.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.699.210.000	373.367.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(106.765.890.422)	45.072.034.981
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.739.984.981	1.827.436.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này. (Trong đó:)	421b		(114.505.875.403)	43.244.598.222
+ Lợi nhuận sau thuế năm nay theo kết quả kinh doanh			1.379.173.509	43.244.598.222
+ Lợi nhuận sau thuế năm nay do tăng tỷ lệ sở hữu công ty con			(115.885.048.912)	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.580.177.582	138.358.062.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.184.794.608.346	2.271.622.571.036

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.757.291.165.161	2.002.989.144.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.980.615.506	11.535.226.126
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.744.310.549.655	1.991.453.917.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.549.288.942.428	1.707.704.413.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.021.607.227	283.749.504.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	559.732.803	4.150.096.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	94.037.101.902	86.311.568.363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.600.289.772	85.546.828.186
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.108.137.938	(1.978.253.518)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.026.558.977	39.165.713.693
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	61.880.854.685	75.895.859.044
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.744.962.404	84.548.205.740
12. Thu nhập khác	31	VI.9	5.731.849.847	11.441.480.083
13. Chi phí khác	32	VI.10	3.740.159.723	11.499.052.338
14. Lợi nhuận khác	40		1.991.690.124	(57.572.255)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.736.652.528	84.490.633.485
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.725.251.758	18.371.002.335
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(189.665.786)	(3.972.523.929)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.201.066.556	70.092.155.079
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.379.173.509	43.244.598.222
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.821.893.047	26.847.556.857
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	34	1.053

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.736.652.528	84.490.633.485
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	80.722.430.294	72.652.199.173
- Các khoản dự phòng	03	-	(772.714.397)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.679.878.844)	(11.144.546.777)
- Chi phí lãi vay	06	93.600.289.772	85.546.828.186
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	177.379.493.750	230.772.399.670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	179.692.932.974	(296.751.907.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(171.384.583.202)	(86.550.882.965)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(60.144.946.277)	104.337.019.838
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.140.476.183	(16.477.054.419)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(96.023.431.994)	(82.753.017.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.281.725.043)	(5.482.480.344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	250.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.000.000)	(4.495.621.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.351.216.391	(157.151.544.079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(42.984.410.215)	(131.270.609.992)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	28.139.229.560	82.638.112.847
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	17.437.500.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.231.040.151)	(43.393.022.302)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.237.000.000	2.143.684.000
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	176.920.442	3.021.966.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(362.300.364)	(69.422.369.254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của cổ đông không kiểm soát	31	-	30.420.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.971.288.174.837	1.638.511.397.729
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.978.108.763.015)	(1.393.857.315.865)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(34.456.006.042)	(32.084.332.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.276.594.220)	242.989.749.062
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.287.678.193)	16.415.835.729
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.387.950.979	21.972.115.250
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.100.272.786	38.387.950.979

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2020 là : 4 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2020 là: 3 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	40,7%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	108.222.289	765.939.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.992.050.497	37.622.011.956
Cộng	26.100.272.786	38.387.950.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-
Cộng	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	6.273.000.000	6.201.426.066	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sân Thảo Nguyễn	-	-	35.400.000.000	35.430.420.183
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	122.000.000.000	120.848.851.203	9.075.000.000	7.184.508.914
Cộng	128.273.000.000	127.050.277.269	44.475.000.000	42.614.929.097

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	(*)	-	397.920	(*)	-
Cộng	397.920	-	-	397.920	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong năm kết thúc ngày 31/12/2020

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An.

Trong năm 2020, Công ty đã mua 20% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An từ bên thứ ba với tổng số tiền là 174.375.000.000 đồng. Sau khi mua lại, lợi ích kinh tế của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tăng từ 65% lên 85% dẫn đến các ảnh hưởng sau :

Tổng khoản thanh toán	174.375.000.000
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	58.489.951.088
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>115.885.048.912</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	212.307.072.479	158.135.386.984
Công ty TNHH Tăng Tốc	-	270.560.354.598
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	52.760.973.810	-
Phải thu các khách hàng khác (*)	187.683.419.290	221.631.932.603
Cộng	452.751.465.579	650.327.674.185
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	221.320.473.459	438.144.491.793
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	9.013.400.980	9.448.750.211
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	212.307.072.479	158.135.386.984
Công ty TNHH Tăng Tốc	-	270.560.354.598

(*) Không có phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh	4.250.981.460	-
Marubeni Asean Pte, Ltd	-	11.009.663.850
Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	-	10.184.265.000
Trả trước người bán khác	73.472.586.491	61.431.254.026
Cộng	77.723.567.951	82.625.182.876
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	31.404.900	7.000.000.000
Công ty TNHH Tăng Tốc	31.404.900	7.000.000.000

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	20.189.265.387	37.917.904.653
Tạm ứng	10.698.676.568	8.715.779.182
Ký quỹ, ký cược	7.637.414.609	8.860.037.956
Phải thu Sojitz Pla Net Corporation	-	17.437.500.000
Phải thu khác	1.853.174.210	2.904.587.515
Phải thu dài hạn khác	16.401.305.322	13.476.855.008
Ký cược, ký quỹ	13.295.729.093	10.843.752.000
Phải thu khác	3.105.576.229	2.633.103.008
Cộng	36.590.570.709	51.394.759.661
Phải thu khác là các bên liên quan	-	272.856.054
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	-	272.856.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	391.262.971.498	-	297.629.898.370	-
Công cụ, dụng cụ	4.891.372.121	-	3.662.865.860	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.401.510.069	-	36.060.127.324	-
Thành phẩm	85.724.171.960	-	67.831.655.887	-
Hàng hoá	77.589.334.532	-	9.326.387.309	-
Cộng	585.869.360.180	-	414.510.934.750	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.731.447.211	15.536.092.007
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.114.770.286	9.035.708.944
Chi phí bảo hiểm	233.773.732	276.244.726
Chi phí trả trước khác	6.382.903.193	6.224.138.337
Chi phí trả trước dài hạn	69.010.397.661	79.457.257.284
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.524.013.835	17.719.015.347
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	214.897.425
Chi phí thuê đất	51.085.793.335	52.469.607.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.400.590.491	9.053.737.363
Cộng	80.741.844.872	94.993.349.291

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.056.924.820	59.473.241.232
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng tại nhà máy KCN Tân Đô - Long An	-	31.744.190.751
- Máy cán màng PE W4300	-	16.042.320.849
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.355.670.420	7.985.475.232
Mua sắm tài sản cố định	32.336.574.871	14.449.378.687
Cộng	41.393.499.691	73.922.619.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	393.503.994.345	531.178.703.188	63.332.524.514	35.086.501.874	1.023.101.723.921
Số tăng trong năm	5.263.623.487	35.142.322.634	2.844.116.623	678.451.912	43.928.514.656
- Mua trong năm	-	34.442.034.319	2.844.116.623	678.451.912	37.964.602.854
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.263.623.487	700.288.315	-	-	5.963.911.802
Số giảm trong năm	-	15.236.479.906	9.683.313.182	-	24.919.793.088
- Thanh lý, nhượng bán	-	14.620.752.458	1.091.695.000	-	15.712.447.458
- Giảm khác	-	615.727.448	8.591.618.182	-	9.207.345.630
Số dư cuối năm	398.767.617.832	551.084.545.916	56.493.327.955	35.764.953.786	1.042.110.445.489
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.266.126.360	301.362.692.594	21.186.705.820	13.616.842.578	395.432.367.352
Khấu hao trong năm	16.547.840.676	36.629.951.793	6.066.908.744	3.997.420.635	63.242.121.848
Số giảm trong năm	-	4.306.681.594	2.500.415.723	-	6.807.097.317
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.690.954.146	51.985.476	-	3.742.939.622
- Giảm khác	-	615.727.448	2.448.430.247	-	3.064.157.695
Số dư cuối năm	75.813.967.036	333.685.962.793	24.753.198.841	17.614.263.213	451.867.391.883
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	334.237.867.985	229.816.010.594	42.145.818.694	21.469.659.296	627.669.356.569
Tại ngày cuối năm	322.953.650.796	217.398.583.123	31.740.129.114	18.150.690.573	590.243.053.606

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

501.140.508.117

510.898.103.940

217.651.055.843

198.446.496.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Má y móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	86.532.046.265
Thuê tài chính trong năm	47.986.004.135
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	134.518.050.400
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	14.256.782.284
Khấu hao trong năm	15.247.385.134
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	29.504.167.418
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	72.275.263.981
Tại ngày cuối năm	105.013.882.982

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	115.138.298.174	3.835.350.000	527.213.580	119.500.861.754
Mua trong năm	-	215.100.000	-	215.100.000
Góp vốn vào đơn vị khác	92.456.829.728	-	-	92.456.829.728
Số dư cuối năm	22.681.468.446	4.050.450.000	527.213.580	27.259.132.026
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.434.073.682	299.025.000	527.213.580	10.260.312.262
Khấu hao trong năm	1.603.173.312	629.750.000	-	2.232.923.312
Góp vốn vào đơn vị khác	7.486.793.177	-	-	7.486.793.177
Số dư cuối năm	3.550.453.817	928.775.000	527.213.580	5.006.442.397
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	105.704.224.492	3.536.325.000	-	109.240.549.492
Tại ngày cuối năm	19.131.014.629	3.121.675.000	-	22.252.689.629

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	5.645.060.302	86.097.558.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	250.073.774.089	263.298.784.664
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Niên Lộc	20.560.042.445	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	22.000.000.000	26.497.443.480
Phải trả người bán khác (*)	207.513.731.644	236.801.341.184
Phải trả người bán dài hạn	156.937.500.000	-
Phải trả bên thứ ba	156.937.500.000	-
Cộng	407.011.274.089	263.298.784.664
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	22.019.800.000	26.497.443.480
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	22.000.000.000	26.497.443.480
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	19.800.000	-

(*) Không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trong nước	13.894.217.719	20.496.226.292
Người mua nước ngoài	1.155.607.104	3.767.005.382
Cộng	15.049.824.823	24.263.231.674

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	20.155.701.718	65.041.935.706	76.254.451.113	8.943.186.311
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	214.598.807	190.292.711	369.551.679	35.339.839
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	29.261.683.718	29.261.683.718	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.424.790.390	5.725.251.758	14.281.725.043	8.868.317.105
Thuế thu nhập cá nhân	926.865	1.258.183.263	1.219.580.761	39.529.367
Thuế tài nguyên	-	799.040	799.040	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	96.220.322	7.151.944.112	7.248.164.434	-
Các loại thuế khác	-	177.677.750	177.677.750	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.419.165.334	21.276.103.354	23.695.268.688	-
Thuế phải thu	324.466.282	2.277.886.297	1.999.977.685	46.557.670
Thuế nhập khẩu	323.922.806	2.277.342.821	1.999.977.685	46.557.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	543.476	543.476	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.281.013.322	9.704.155.544
Chi phí phải trả khác	387.089.810	4.113.473.094
Cộng	7.668.103.132	13.817.628.638

17. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	28.555.816.179	41.646.098.216
Kinh phí công đoàn	1.055.665.171	605.374.170
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	59.551.920	719.278.292
Cổ tức phải trả	6.875.025.324	125.025.324
Công ty TNHH đầu tư và Kinh doanh BĐS Thảo Nguyên	-	6.169.202.192
Phải trả ông Nguyễn Minh Quang	-	10.000.000.000
Phải trả ông Ngô Đình Hân	-	9.150.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare (bên liên quan)	19.036.143.942	-
Phải trả khác	1.529.429.822	14.877.218.238
Phải trả dài hạn khác	1.837.412.522	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.837.412.522	-
Cộng	30.393.228.701	41.646.098.216

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tài sản góp vốn vào công ty liên kết	2.783.865.526	-
Cộng	2.783.865.526	-

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.362.084.764	1.272.307.688
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.362.084.764	1.272.307.688
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	99.888.710
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	99.888.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	755.127.189.364	1.989.092.432.967	1.941.667.012.680	802.552.609.650
Vay ngắn hạn (i)	723.411.314.155	1.962.605.138.032	1.909.951.137.471	776.065.314.716
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	12.142.307.692	-	12.142.307.692	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	19.573.567.517	26.487.294.934	19.573.567.517	26.487.294.934
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	485.392.760.977	40.648.173.903	96.385.454.050	429.655.480.830
Vay các ngân hàng (ii)	425.220.831.782	8.683.036.805	55.015.720.591	378.888.147.996
Nợ thuê tài chính (iii)	60.171.929.195	31.965.137.098	41.369.733.459	50.767.332.834
Cộng	1.240.519.950.341	2.029.740.606.870	2.038.052.466.730	1.232.208.090.480

(i) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:
Ngân hàng

Đơn vị tính	Số dư tại 31/12/2020 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Sinopac	VND 34.176.450.376	5,80%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND 189.521.093.734	6,7% - 7,5%	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/94739/HĐTC
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND 188.800.821.354	6,5% - 7%	Cổ phiếu, tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND 133.772.566.226	6,3% - 7%	Cổ phiếu RDP
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND 100.000.000.000	6,2% - 6,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	VND 67.753.711.535	6,5% - 6,9%	Tin chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	VND 10.000.000.000	7,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND 45.456.683.734	5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	VND 1.968.987.757	7,5%	Hàng tồn kho
Vay cá nhân	VND 4.615.000.000	0,0%	Tin chấp
Cộng	776.065.314.716		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Đơn vị tính	Số dư tại 31/12/2020 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	378.888.147.996	-	8,9%; Thay đổi theo 3 đến 6 tháng/lần	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay
Cộng		378.888.147.996	-		

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Đơn vị tính	Số dư tại 31/12/2020 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	VND	40.302.876.222	14.431.895.594	8,5% - 9%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6.186.176.252	1.994.146.376	8,50%
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam	VND	20.648.452.000	6.322.584.000	9,50%
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	VND	10.117.123.294	3.738.668.964	8,5% - 9%
Cộng		77.254.627.768	26.487.294.934	

Thời hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng tiền thanh toán VND	Tiền trả lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	32.491.177.559	5.206.965.117	26.487.294.934	24.610.653.855	5.037.086.350	19.573.567.517
Trên 1 năm đến 5 năm	67.153.284.284	4.396.677.104	50.767.332.834	66.597.891.088	6.425.961.881	60.171.929.195
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	99.644.461.843	9.603.642.222	77.254.627.768	91.208.544.943	11.463.048.231	79.745.496.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	35.765.976.759	75.282.462.858	546.732.942.269
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.938.540.000				(33.938.540.000)		-
Lãi trong năm trước					43.244.598.222	26.847.556.857	70.092.155.079
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát						36.420.000.000	36.420.000.000
Biến động khác						(191.957.526)	(191.957.526)
Số dư cuối năm trước	373.367.160.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	45.072.034.981	138.358.062.189	653.053.139.822
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000				(37.332.050.000)		-
Lãi trong năm nay					1.379.173.509	1.821.893.047	3.201.066.556
Chia cổ tức						(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát					(115.885.048.912)	(58.489.951.088)	(174.375.000.000)
Biến động do thoái vốn công ty con						(6.359.826.566)	(6.359.826.566)
Số dư cuối năm nay	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	(106.765.890.422)	68.580.177.582	468.769.379.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	410.699.210.000	100	373.367.160.000	100
Cộng	410.699.210.000	100	373.367.160.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	373.367.160.000	339.428.620.000
Vốn góp tăng trong năm	37.332.050.000	33.938.540.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	410.699.210.000	373.367.160.000
Cổ tức đã chia	37.332.050.000	33.938.540.000
- Bằng cổ phiếu	37.332.050.000	33.938.540.000
- Bằng tiền	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.069.921	37.336.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.069.921	37.336.716
- Cổ phiếu phổ thông	41.069.921	37.336.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.069.921	37.336.716
- Cổ phiếu phổ thông	41.069.921	37.336.716

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	365.195,31	9.535,17
- Euro	EUR	295,62	295,62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa nhựa	2.749.567.997.980	1.996.177.349.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.723.167.181	6.811.794.302
Cộng	2.757.291.165.161	2.002.989.144.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	1.184.329.777	4.055.950.907
Giảm giá hàng bán	2.451.436.584	101.358.508
Hàng bán bị trả lại	9.344.849.145	7.377.916.711
Cộng	12.980.615.506	11.535.226.126
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.744.310.549.655	1.991.453.917.927
Cộng	2.744.310.549.655	1.991.453.917.927
Doanh thu thuần với các bên liên quan	997.592.083.370	1.081.958.963.199
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	784.317.192.914	283.671.926.998
Công ty TNHH Tăng Tốc	105.409.418.450	785.571.126.763
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	107.865.472.006	12.715.909.438
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.549.258.260.610	1.703.093.338.861
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.681.818	4.611.074.778
Cộng	2.549.288.942.428	1.707.704.413.639
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.920.442	2.508.460.466
Lãi bán các khoản đầu tư	58.758.065	1.253.059.679
Lãi chênh lệch tỷ giá	324.054.296	388.575.925
Cộng	559.732.803	4.150.096.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	93.600.289.772	85.546.828.186
Lỗ bán các khoản đầu tư	30.420.183	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	406.391.947	264.830.545
Chi phí tài chính khác	-	499.909.632
Cộng	94.037.101.902	86.311.568.363
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.241.261.661	13.560.933.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.192.008.963	1.278.457.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.646.929.752	21.884.966.339
Chi phí bán hàng khác	1.946.358.601	2.441.356.624
Cộng	34.026.558.977	39.165.713.693
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	21.557.403.543	32.517.785.739
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	2.662.272.913	3.539.438.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.230.069.247	9.266.474.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.430.114.864	16.249.904.839
Chi phí bằng tiền khác	15.000.994.118	14.322.255.543
Cộng	61.880.854.685	75.895.859.044
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	120.384.659	9.436.596.094
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	201.414.473	135.825.000
Thu nhập khác	5.410.050.715	1.869.058.989
Cộng	5.731.849.847	11.441.480.083
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	3.315.169.712	11.185.314.828
Chi phí khác	424.990.011	313.737.510
Cộng	3.740.159.723	11.499.052.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất khác nhau trên thu nhập tính thuế của từng công ty.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.725.251.758	18.371.002.335
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.725.251.758	18.371.002.335

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	99.888.710
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(572.239.025)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	466.996.029	465.529.727
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(84.422.790)	(4.537.942.366)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(189.665.786)	(3.972.523.929)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	1.379.173.509	43.244.598.222
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	1.379.173.509	43.244.598.222
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	41.069.921	41.069.921
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.053

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	697.720.061.823	1.035.536.023.804
Chi phí nhân công	118.757.623.786	128.499.719.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.722.430.294	72.652.199.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.000.975.157	59.249.752.754
Chi phí khác bằng tiền	17.097.320.174	17.146.572.844
Cộng	1.012.298.411.234	1.313.084.267.960

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	29.674.790.703	56.679.224.591
Tặng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000	33.938.540.000
Góp vốn vào đơn vị khác bằng tài sản cố định	92.000.000.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.971.288.174.837	1.638.511.397.729

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.012.564.769.057	1.425.941.648.667

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	918.899.499.043	465.026.804.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Mua hàng	249.509.647.706	216.006.938.640
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tài sản	92.000.000.000	-
		Góp vốn bằng tiền	20.925.000.000	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	-	
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	-
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	-
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	-
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên (đến ngày 06/06/2020)	-
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên (đến ngày 06/06/2020)	-
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên (từ ngày 06/06/2020)	-
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên (từ ngày 06/06/2020)	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người điều hành	1.369.984.000	
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	990.672.000
Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)	134.476.000
Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)	244.836.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.100.272.786	38.387.950.979	26.100.272.786	38.387.950.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	477.391.065.950	691.754.360.894	477.391.065.950	691.754.360.894
Đầu tư tài chính	397.920	397.920	397.920	397.920
Cộng	503.491.736.656	730.142.709.793	503.491.736.656	730.142.709.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.232.208.090.480	1.240.519.950.341	1.232.208.090.480	1.240.519.950.341
Phải trả người bán	407.011.274.089	263.298.784.664	407.011.274.089	263.298.784.664
Chi phí phải trả	7.668.103.132	13.817.628.638	7.668.103.132	13.817.628.638
Phải trả khác	29.278.011.610	40.321.445.754	29.278.011.610	40.321.445.754
Cộng	1.676.165.479.311	1.557.957.809.397	1.676.165.479.311	1.557.957.809.397

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.10, V.12, V.20). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

13
ÔNG
NH
VỤ
INH
KIỂM
AM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	1.087.735.085.959	588.430.393.352	1.676.165.479.311
Các khoản vay	802.552.609.650	429.655.480.830	1.232.208.090.480
Phải trả người bán	250.073.774.089	156.937.500.000	407.011.274.089
Chi phí phải trả	7.668.103.132	-	7.668.103.132
Phải trả khác	27.440.599.088	1.837.412.522	29.278.011.610
Số đầu năm	1.072.565.048.420	485.392.760.977	1.557.957.809.397
Các khoản vay	755.127.189.364	485.392.760.977	1.240.519.950.341
Phải trả người bán	263.298.784.664	-	263.298.784.664
Chi phí phải trả	13.817.628.638	-	13.817.628.638
Phải trả khác	40.321.445.754	-	40.321.445.754

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại để so sánh với năm nay như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số liệu tại ngày 31/12/2019		
	Số liệu đã phát hành (1)	Số liệu trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
II. Tài sản cố định	861.654.777.191	809.185.170.042	(52.469.607.149)
3. Tài sản cố định vô hình	161.710.156.641	109.240.549.492	(52.469.607.149)
- Nguyên giá	176.287.239.587	119.500.861.754	(56.786.377.833)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(14.577.082.946)	(10.260.312.262)	4.316.770.684
V. Tài sản dài hạn khác	28.259.957.823	80.729.564.972	52.469.607.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	26.987.650.135	79.457.257.284	52.469.607.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam